VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/2019/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2019*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29 tháng 6 năm 2005; Pháp lệnh ngày 16 tháng 7 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2018/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng.

Điều 1. Mức chuẩn để xác định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng và mức trợ cấp, phụ cấp

1. Mức chuẩn để xác định các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Nghị định này là 1.624.000 đồng.

2. Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng bao gồm:

a) Mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Mức trợ cấp thương tật đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Mức trợ cấp thương tật đối với thương binh loại B theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 2. Kinh phí thực hiện

Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp, phụ cấp quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 8 năm 2019.

2. Nghị định số 99/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

3. Các mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi quy định tại Nghị định này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2019.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I
MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI
ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG
(Kèm theo Nghị định số 58/2019/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

Đơn vị tính: nghìn đồng

A. MỨC TRỢ CẤP, PHỤ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG THÁNG			
TT	**Đối tượng người có công**	**Mức trợ cấp, phụ cấp**	
		Trợ cấp	**Phụ cấp**
1	Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945:		
	- Diện thoát ly	1.815	308/1 thâm niên
	- Diện không thoát ly	3.081	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 từ trần	1.624	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.299	
2	Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	1.679	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 từ trần	911	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.299	
3	Thân nhân liệt sĩ:		
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 1 liệt sĩ	1.624	

	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 2 liệt sĩ	3.248	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của 3 liệt sĩ trở lên	4.872	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc lấy vợ khác (diện không hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng)	1.624	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, người có công nuôi dưỡng liệt sĩ, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.299	
4	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng (hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng theo mức trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân liệt sĩ quy định tại mục 3)		1.361
	- Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng sống ở gia đình	1.624	
5	Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến	1.361	
6	- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh (sau đây gọi chung là thương binh) - Thương binh loại B	Phụ lục II Phụ lục III	
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		815
	- Thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng		1.670
	- Người phục vụ thương binh, thương binh loại B ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.624	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có vết thương đặc biệt nặng	2.086	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	911	

	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.299	
7	- Bệnh binh:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 41% - 50%	1.695	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 51% - 60%	2.112	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% - 70%	2.692	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 71% - 80%	3.103	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% - 90%	3.714	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 91% - 100%	4.137	
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		815
	+ Bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.624
	- Người phục vụ bệnh binh ở gia đình:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.624	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng	2.086	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	911	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.299	
8	- Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 21% - 40%	1.234	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 41% - 60%	2.062	
	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 61% - 80%	2.891	

	+ Bị mắc bệnh suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	3.703	
	+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên		815
	+ Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên có bệnh tật đặc biệt nặng		1.624
	- Người phục vụ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên sống ở gia đình	1.624	
	- Trợ cấp tiền tuất đối với thân nhân của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên từ trần	911	
	- Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 18 tuổi trở lên sống cô đơn không nơi nương tựa hoặc con dưới 18 tuổi mồ côi cả cha mẹ đang hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng được hưởng thêm trợ cấp tiền tuất nuôi dưỡng	1.299	
	- Con đẻ còn sống của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học:		
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 61% đến 80%	974	
	+ Suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên	1.624	
9	Người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	974	
10	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước" và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Kỷ niệm chương "Tổ quốc ghi công" hoặc Bằng "Có công với nước"		
	+ Trợ cấp hàng tháng	1.624	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng (hưởng thêm nếu đang sống cô đơn không nơi nương tựa)	1.299	

	- Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huân chương kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huân chương kháng chiến		
	+ Trợ cấp hàng tháng	955	
	+ Trợ cấp nuôi dưỡng (hưởng thêm nếu đang sống cô đơn không nơi nương tựa)	1.299	
11	Trợ cấp ưu đãi hàng tháng tại các trường đào tạo, trường phổ thông dân tộc nội trú:		
	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; thương binh, thương binh loại B; con của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945; con của người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945; con của liệt sĩ; con của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, con của Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến; con của thương binh, thương binh loại B, con của bệnh binh, con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên	1.624	
	- Con của thương binh, thương binh loại B suy giảm khả năng lao động từ 21% đến 60%; con của bệnh binh suy giảm khả năng lao động từ 41% đến 60%; con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học suy khả năng lao động từ 21% đến 60%	815	
B. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI HÀNG NĂM			
TT	**Đối tượng người có công**	**Mức trợ cấp**	
1	Liệt sĩ không còn người hưởng trợ cấp tiền tuất hàng tháng thì người thờ cúng liệt sĩ được hưởng trợ cấp thờ cúng	500	
2	Trợ cấp ưu đãi đối với con của người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học tại:		

	- Cơ sở giáo dục mầm non	200
	- Cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên, trường dự bị đại học, trường năng khiếu, trường lớp dành cho người tàn tật, khuyết tật	250
	- Cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học, phổ thông dân tộc nội trú	300
3	Trợ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng không hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học	300
C. MỨC TRỢ CẤP ƯU ĐÃI MỘT LẦN		
TT	**Đối tượng người có công**	**Mức trợ cấp**
1	- Trợ cấp một lần khi báo tử liệt sĩ	20 lần mức chuẩn
	- Hỗ trợ chi phí báo tử	1.000
2	- Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995.	20 lần mức chuẩn
	- Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến được truy tặng	20 lần mức chuẩn
3	Người bị thương suy giảm khả năng lao động từ 5% - 20%:	
	- Suy giảm khả năng lao động từ 5% - 10%	4 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 11% - 15%	6 lần mức chuẩn
	- Suy giảm khả năng lao động từ 16% - 20%	8 lần mức chuẩn
4	Trợ cấp đối với thân nhân người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày chết mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày	1,5 lần mức chuẩn
5	Người hoạt động kháng chiến (Trợ cấp tính theo thâm niên kháng chiến)	120/1 thâm niên

6	Người có công giúp đỡ cách mạng được tặng Huy chương Kháng chiến và người có công giúp đỡ cách mạng trong gia đình được tặng Huy chương Kháng chiến	1.000
7	Trợ cấp đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng Huân chương, Huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995	1.000
8	Bảo hiểm y tế	Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế
9	Mai táng phí	Theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội

Phụ lục II
MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, NGƯỜI HƯỞNG CHÍNH SÁCH NHƯ THƯƠNG BINH
(Kèm theo Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.624.000 đồng *Đơn vị tính: đồng*

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	1.094.000	21	41%	2.135.000
2	22%	1.147.000	22	42%	2.186.000
3	23%	1.196.000	23	43%	2.236.000
4	24%	1.249.000	24	44%	2.291.000
5	25%	1.302.000	25	45%	2.343.000
6	26%	1.353.000	26	46%	2.395.000
7	27%	1.404.000	27	47%	2.446.000
8	28%	1.459.000	28	48%	2.498.000
9	29%	1.508.000	29	49%	2.552.000
10	30%	1.562.000	30	50%	2.602.000
11	31%	1.613.000	31	51%	2.656.000
12	32%	1.667.000	32	52%	2.708.000
13	33%	1.718.000	33	53%	2.758.000
14	34%	1.770.000	34	54%	2.811.000
15	35%	1.824.000	35	55%	2.864.000
16	36%	1.874.000	36	56%	2.917.000
17	37%	1.924.000	37	57%	2.966.000
18	38%	1.980.000	38	58%	3.020.000
19	39%	2.032.000	39	59%	3.073.000
20	40%	2.082.000	40	60%	3.124.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
41	61%	3.174.000	61	81%	4.216.000
42	62%	3.229.000	62	82%	4.270.000
43	63%	3.278.000	63	83%	4.322.000
44	64%	3.332.000	64	84%	4.372.000
45	65%	3.383.000	65	85%	4.426.000
46	66%	3.437.000	66	86%	4.476.000
47	67%	3.488.000	67	87%	4.527.000
48	68%	3.541.000	68	88%	4.580.000
49	69%	3.593.000	69	89%	4.635.000
50	70%	3.644.000	70	90%	4.688.000
51	71%	3.694.000	71	91%	4.737.000
52	72%	3.748.000	72	92%	4.788.000
53	73%	3.803.000	73	93%	4.842.000
54	74%	3.853.000	74	94%	4.891.000
55	75%	3.906.000	75	95%	4.947.000
56	76%	3.957.000	76	96%	4.998.000
57	77%	4.009.000	77	97%	5.048.000
58	78%	4.059.000	78	98%	5.102.000
59	79%	4.112.000	79	99%	5.154.000
60	80%	4.164.000	80	100%	5.207.000

Phụ lục III

MỨC TRỢ CẤP THƯƠNG TẬT ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH LOẠI B

(Kèm theo Nghị định số 58/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ)

Mức chuẩn: 1.624.000 đồng *Đơn vị tính: đồng*

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
1	21%	904.000	22	42%	1.799.000
2	22%	947.000	23	43%	1.842.000
3	23%	987.000	24	44%	1.883.000
4	24%	1.032.000	25	45%	1.924.000
5	25%	1.076.000	26	46%	1.968.000
6	26%	1.117.000	27	47%	2.006.000
7	27%	1.159.000	28	48%	2.050.000
8	28%	1.200.000	29	49%	2.092.000
9	29%	1.245.000	30	50%	2.135.000
10	30%	1.287.000	31	51%	2.179.000
11	31%	1.328.000	32	52%	2.218.000
12	32%	1.372.000	33	53%	2.263.000
13	33%	1.415.000	34	54%	2.306.000
14	34%	1.459.000	35	55%	2.389.000
15	35%	1.501.000	36	56%	2.431.000
16	36%	1.541.000	37	57%	2.477.000
17	37%	1.584.000	38	58%	2.519.000
18	38%	1.628.000	39	59%	2.560.000
19	39%	1.671.000	40	60%	2.602.000
20	40%	1.712.000	41	61%	2.646.000
21	41%	1.756.000	42	62%	2.688.000

STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp	STT	Tỷ lệ suy giảm khả năng lao động	Mức trợ cấp
43	63%	2.732.000	62	82%	3.541.000
44	64%	2.772.000	63	83%	3.581.000
45	65%	2.816.000	64	84%	3.625.000
46	66%	2.860.000	65	85%	3.671.000
47	67%	2.902.000	66	86%	3.710.000
48	68%	2.942.000	67	87%	3.754.000
49	69%	2.984.000	68	88%	3.795.000
50	70%	3.028.000	69	89%	3.840.000
51	71%	3.073.000	70	90%	3.880.000
52	72%	3.114.000	71	91%	3.923.000
53	73%	3.157.000	72	92%	3.966.000
54	74%	3.199.000	73	93%	4.009.000
55	75%	3.244.000	74	94%	4.053.000
56	76%	3.285.000	75	95%	4.094.000
57	77%	3.326.000	76	96%	4.137.000
58	78%	3.367.000	77	97%	4.178.000
59	79%	3.412.000	78	98%	4.220.000
60	80%	3.457.000	79	99%	4.264.000
61	81%	3.497.000	80	100%	4.308.000